



Không gian hoá thời gian trong tiếng Việt và tiếng Quan thoại: Các từ trực đọc

Lê Thị Cẩm Vân, Trần Thị Huyền Gấm

Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế

THÔNG TIN BÀI BÁO

Quá trình xử lý:

Ngày nhận bài: 03/02/2025

Ngày nhận bản chỉnh sửa: 22/5/2025

Ngày nhận đăng: 27/5/2025

Ngày xuất bản: 20/10/2025

Từ khóa:

Từ trực đọc

Thời gian

Tiếng Việt

Tiếng Quan Thoại

TÓM TẮT

Bài báo này hướng đến phân tích các từ trực đọc vốn thuộc phạm trù không gian được chuyển nghĩa để biểu đạt thời gian trong tiếng Việt và tiếng Quan Thoại, từ đó chỉ ra điểm tương đồng và khác biệt giữa hai ngôn ngữ trong tư duy và mã hoá thời gian. Kết quả phân tích cho thấy, trong tiếng Quan Thoại, các từ trực đọc dù mang tính trực chỉ hay không cũng chủ yếu tham gia vào quan hệ sớm hơn - muộn hơn, trừ 下 có thêm khả năng biểu đạt quan hệ tuyệt đối; các từ trực đọc trong tiếng Việt chỉ biểu đạt quan hệ sớm hơn - muộn hơn. 上, 中, 下 biểu đạt dòng thời gian trực đọc, tương tự thượng, trung, hạ; trên, dưới, lên, xuống thì không – chúng chỉ biểu đạt sự thay đổi của thời lượng, là khả năng không có với 上, 中, 下; lên vốn là từ trực đọc nhưng biểu đạt dòng thời gian trực ngang. Các từ trực đọc trong cả hai ngôn ngữ đều đi vào các biểu đạt chỉ phân đoạn của thời khoảng qui ước, song tiếng Quan Thoại đa dạng các biểu đạt hơn và chúng vẫn đang được sử dụng rộng rãi trong khi với tiếng Việt, có ít biểu đạt hơn và với ngữ vực hạn chế. Các từ trực đọc cho thấy trực trên - dưới trong không gian được chuyển đi để nhận thức quan hệ thời gian sớm hơn - muộn hơn ở cả hai ngôn ngữ. Chúng cũng là biểu đạt của ẩn dụ THỜI GIAN LÀ KHÔNG GIAN, ẩn dụ ĐỊNH HƯỚNG THỜI GIAN với SỚM HƠN LÀ TRÊN, MUỘN HƠN LÀ DƯỚI.

1. DẪN NHẬP

Cứ liệu thực nghiệm, cứ liệu ngôn ngữ và ngôn ngữ cử chỉ đều chỉ ra rằng hiện tượng không gian hoá thời gian rất phổ biến trong các ngôn ngữ và các nền văn hoá (Bender et al., 2010; Bender & Beller, 2014; Fuhrman et al., 2011; Núñez & Sweetser, 2006; Sun & Zhang, 2020; Tenbrink, 2011; Yu, 2012; Zinken, 2010; v.v.). Trong ngôn ngữ, không gian hoá thời gian thể hiện ở việc người bản ngữ dùng các từ vốn chỉ không gian để chỉ thời gian. Tiếng Tiếng và tiếng Quan Thoại đều có hiện tượng không gian hoá thời gian như vậy.

Hiện tượng không gian hoá thời gian đã được các nhà tri nhận luận phân tích từ lý thuyết Ẩn dụ ý niệm và lý thuyết Khung qui chiếu. Lý thuyết ẩn dụ ý niệm chỉ ra rằng có sự đồ chiếu các thuộc tính từ miền không gian vốn mang tính cụ thể sang miền thời gian vốn mang tính trừu tượng (Lakoff & Johnson, 1980; Moore, 2011; Moore, 2014). Lý thuyết Khung qui chiếu cho thấy các mô hình qui chiếu không gian được chuyển đi để nhận thức các mô hình qui chiếu thời gian, bao gồm cả các yếu tố tham gia qui chiếu lẫn quan hệ giữa các yếu tố, tức các hệ toạ độ (Bender et al., 2010; Bender & Beller, 2014; Moore, 2011; Moore, 2014; Núñez & Sweetser, 2006; Tenbrink, 2011; Zinken, 2010).

Sự đồ chiếu từ miền nguồn không gian sang miền đích thời gian bao chứa trong đó sự đồ chiếu hướng, từ đó hình thành ẩn dụ ĐỊNH HƯỚNG THỜI GIAN, là ẩn dụ mà sự nhận thức và biểu đạt hướng không gian được

Tác giả liên hệ: Lê Thị Cẩm Vân;

Địa chỉ e-mail: lethicamvan@dhsphue.edu.vn

DOI: <https://doi.org/10.26459/jse.049.2025>

chuyển di để nhận thức và biểu đạt về hướng thời gian. Không gian được nhận thức theo hai trục: trục dọc (trên – dưới) và trục ngang. Trục ngang được phân chia tiếp thành trục trái – phải và trục trước – sau. Nhận thức không gian này được phản ánh vào ngôn ngữ, theo đó có các từ chỉ trục dọc và các từ chỉ trục ngang trong tri nhận và biểu đạt không gian. Các từ này đến lượt chúng lại được chuyển di để biểu đạt thời gian.

Trong tiếng Việt, các từ chỉ trục dọc không gian bao gồm: *cao, thấp, lên, xuống, trên, dưới, thượng, trung, hạ*. Trong số đó, *cao, thấp* không được chuyển di sang phạm trù thời gian. Tương ứng với các từ *trên, lên, thượng* và *dưới, xuống, hạ* trong tiếng Việt là 上 (shàng) và 下 (xià) trong tiếng Quan Thoại.

Với tiếng Việt, rất hiếm các công trình nghiên cứu từ chỉ thời gian theo trục dọc trong ngôn ngữ này. Theo quan sát của chúng tôi, chỉ tác giả Nguyễn Văn Hán (2011) có điếm qua tiếng Việt dùng THƯỢNG, TRUNG, HẠ¹ để chỉ thứ tự thời gian từ trên xuống dưới theo trục thẳng đứng như *thượng tuần, trung tuần, hạ tuần*; cũng vậy với tuổi tác (*cao niên, trung niên, thượng thọ*); cách định vị thời gian này không thông dụng trong tiếng Việt, thay vào đó là trục ngang; các từ *đầu, cuối, giữa* được sử dụng theo trục ngang chứ không phải theo trục dọc. Những mô tả bước đầu này còn bỏ sót các từ trục dọc *trên, dưới, lên, xuống*, mặt khác cũng chưa cho thấy đầy đủ đặc điểm ngữ nghĩa và tri nhận của các từ trục dọc trong tiếng Việt.

Với tiếng Quan Thoại, các từ trục dọc 上 (shàng – thượng/trên/lên) và 下 (xià - hạ/dưới/xuống)² đã trở thành đối tượng nghiên cứu của một số công trình. Nhìn chung, các tác giả cho rằng việc sử dụng 上, 下 vào biểu đạt thời gian là minh chứng việc tiếng Quan Thoại có dòng thời gian trục dọc (Boroditsky, 2001; Sun & Zhang, 2020; Yu, 1998; Yu, 2012). 上, 下 tham gia vào mô tả trật tự các đơn vị thời gian (Boroditsky, 2001), biểu đạt tương lai - quá khứ (Sun & Zhang, 2020; Yu, 1998; Yu, 2012), sớm hơn - muộn hơn (Yu, 1998; Yu, 2012), có mối liên hệ ý niệm với thời gian tuần hoàn (Sun & Zhang, 2020). Các công trình đi trước cho thấy rằng các tác giả chưa chú trọng đến quan hệ thời gian mà 上, 下 biểu đạt, do vậy chỉ mới đi vào các ý nghĩa thời gian cụ thể mà chưa làm rõ được sự khác biệt giữa các cách dùng thuộc các hệ thống khác nhau của 上, 下.

Từ khoảng trống nghiên cứu mà các tác giả đi trước để lại, bài báo của chúng tôi hướng đến làm rõ quan hệ thời gian mà 上, 下 biểu đạt cũng như đặc điểm ngữ nghĩa ở miền thời gian của các từ trục dọc trong tiếng Việt, từ đó đi đến chỉ rõ sự điểm giống và khác nhau về ngữ nghĩa và tri nhận thời gian của nhóm từ trục dọc trong tiếng Việt và tiếng Quan Thoại.

Ngữ liệu của bài báo được chúng tôi lấy từ khối ngữ liệu trên trang <https://s.ngonngu.net/corpus/> cho tiếng Việt và trang http://ccl.pku.edu.cn:8080/ccl_corpus/ cho tiếng Trung. Các từ trục dọc không gian được chọn là từ khoá xuất phát để khảo sát sự chuyển di ngữ nghĩa của chúng sang phạm trù thời gian. Dựa trên cách sử dụng của từ trong từng trường hợp cụ thể, chúng tôi phân tích ngữ nghĩa thời gian, quan hệ thời gian mà từ biểu đạt cũng như các ẩn dụ ý niệm về thời gian mà từ là phương tiện thể hiện. Các kết quả cụ thể này là cơ sở để chúng tôi khái quát lên đặc điểm ngữ nghĩa và tri nhận thời gian của các từ trục dọc trong tiếng Việt và tiếng Quan Thoại, từ đó mà đi vào so sánh những điểm giống và khác nhau giữa hai ngôn ngữ trong tư duy và mã hoá thời gian trên nhóm từ trục dọc.

2. GIỚI THIỆU MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ THUYẾT HỮU QUAN

2.1. Dòng thời gian tinh thần

Các nhà ngôn ngữ học tri nhận khi nghiên cứu thời gian trong ngôn ngữ tự nhiên đã đặt ra khái niệm dòng thời gian tinh thần với cách hiểu đầy đủ là thực thể được tri nhận theo lối ẩn dụ trải dài trên một trục không gian, chỉ có một hướng và kéo dài đến vô tận (Bender & Beller, 2014). Dòng thời gian trong các ngôn ngữ khác nhau có thể tương đồng hoặc khác nhau về hướng và số lượng. Trên cứ liệu ngôn ngữ, phổ biến là dòng thời gian phân bố trên trục ngang, trục trước sau (Bender & Beller, 2014; Lê, 2023; Moore, 2011; Moore, 2014; Yu, 1998; Yu, 2012); trên cứ liệu thực nghiệm, ngôn ngữ cử chỉ, thường gặp là dòng thời gian được tri nhận theo trục trái phải (Feist & Duffy, 2020; Fuhrman & Boroditsky, 2010; Fuhrman et al., 2011; Matlock et al., 2011; Núñez & Sweetser, 2006; Ulrich & Maienborn, 2010; Weger & Pratt, 2008). Dòng thời gian cũng có thể phân bố theo trục dọc (Bender & Beller, 2014; Boroditsky, 2001; Sun & Zhang, 2020; Yu, 1998; Yu,

¹ Trong bài báo này, chữ in hoa cỡ nhỏ dùng để ghi các ẩn dụ ý niệm, dấu ‘...’ dùng khi trình bày đối tượng phân tích, dấu “...” ghi nghĩa của các biểu đạt được dẫn làm ví dụ. Ví dụ tiếng Việt được in nghiêng. Với các ví dụ tiếng Trung, phần đối dịch tiếng Việt được đặt sau cách viết bính âm.

² Từ đây bài báo chỉ viết 上, 下 mà lược bớt phần bính âm và chú nghĩa khi 上, 下 xuất hiện một mình, không nằm trong các kết hợp.

2012).

Nhận thức về dòng thời gian là nền tảng để bài báo xem xét khả năng biểu đạt dòng thời gian của các từ trực đọc trong tiếng Việt, từ đó chỉ ra điểm tương đồng và khác biệt trong biểu đạt dòng thời gian giữa tiếng Việt và tiếng Quan Thoại xét trên nhóm từ trực đọc.

2.2. Các yếu tố tham gia vào quy chiếu thời gian

Theo xác lập của Talmy (2000), các yếu tố tham gia vào quy chiếu bao gồm: Hình, Nền, gốc của hệ toạ độ và điểm nhìn của người quan sát (thường gọi tắt là người quan sát). Hình là đối tượng được định vị, Nền là yếu tố nhờ nó mà Hình được định vị. Với ví dụ như:

(1) Cười người hôm trước hôm sau người cười.

‘hôm trước’ – Hình – được xác định là trong quy chiếu với ‘hôm sau’ – Nền. Quan hệ Hình – Nền cũng có thể đảo ngược nếu yếu tố được định vị trở thành ‘hôm sau’. Khi đó ‘hôm sau’ là Hình còn ‘hôm trước’ là Nền. Gốc của hệ toạ độ nằm ở sự tình được chọn làm Nền. Dù Nền là ‘hôm trước’ hay ‘hôm sau’ thì cũng đều là một sự tình thời gian, sự tình này tách biệt với người quan sát, do vậy ở trường hợp này chỉ có Hình, Nền, gốc của hệ toạ độ tham gia vào quy chiếu, người quan sát không có vai trò quan yếu. Sự tình ‘cười người’ được neo kết vào ‘hôm trước’, sự tình ‘người cười’ được neo kết vào ‘hôm sau’ nên quan hệ giữa ‘cười người’ và ‘người cười’ giống với quan hệ giữa ‘hôm trước’ với ‘hôm sau’.

Trong khi đó, ví dụ:

(2) Trước đây, tục nước ta vì nóng bức nên làm nhiều đình cho người đi đường nghỉ chân, thường quét vôi trắng, gọi là đình trạm.

có sự tham gia của người quan sát. ‘Đây’ chỉ vị trí của người quan sát, tức hiện tại, cũng chính Nền và gốc của hệ toạ độ. ‘Trước đây’ – Hình – thuộc quá khứ, mang tính trực chỉ do qui chiếu với ‘đây’. Sự tình ‘nước ta vì nóng bức nên làm nhiều đình cho người đi đường nghỉ chân’ neo kết vào ‘trước đây’ nên cũng thuộc quá khứ. Như vậy (2) là trường hợp người quan sát tham gia vào quy chiếu thời gian.

Xác lập của Talmy (2000) được áp dụng trong nghiên cứu không gian lẫn thời gian. Trong quy chiếu và định vị thời gian, Nền có thể là Ego (như ở ví dụ 2), cũng có thể là một sự tình thời gian (như ở ví dụ 1). Bộ bốn yếu tố tham gia qui chiếu ở trên được chúng tôi sử dụng để mô tả các quan hệ thời gian biểu đạt bằng các từ trực đọc trong tiếng Việt và tiếng Quan Thoại.

2.3. Các mối quan hệ thời gian

Khi phân tích về thời gian, các nhà tri nhận luận đưa ra ba loại quan hệ: 1. quan hệ tương lai/quá khứ, còn gọi là quan hệ tuyệt đối: sự tình được định vị trong quy chiếu với hiện tại chủ quan của người quan sát, như ở ví dụ (2); 2. quan hệ sớm hơn/muộn hơn, còn gọi là quan hệ chuỗi: quan hệ xác lập giữa hai hay nhiều sự tình, không có sự tham gia của người quan sát, một trong các sự tình được chọn làm Nền, như ở ví dụ (1); 3. Ma trận thời gian: thời gian được coi là một trường tổng thể trôi đi vĩnh viễn, độc lập với các sự tình, bao chứa trong nó toàn bộ mọi tồn tại khác (Evans, 2019), như trong ví dụ:

(3) Thời gian không ngừng trôi.

Các mối quan hệ thời gian ở trên là điểm xuất phát để chúng tôi phân tích các trường hợp sử dụng khác nhau của các từ trực đọc trong tiếng Việt và tiếng Quan Thoại.

2.4. Ấn dụ ý niệm

Lý thuyết ấn dụ ý niệm cho rằng ấn dụ là cơ chế nhận thức cơ bản của con người, do vậy nó là vấn đề của tư duy chứ không chỉ là vấn đề của ngôn ngữ. Một cách khái quát, ấn dụ ý niệm là việc hiểu ý niệm này thông qua một ý niệm khác (Lakoff & Johnson, 1980). Mỗi ấn dụ ý niệm có cấu trúc gồm miền nguồn và miền đích. Miền nguồn thường có tính cụ thể, miền đích thường có tính trừu tượng. Giữa hai miền ý niệm tồn tại sự đồ chiếu hay ánh xạ ý niệm. Con đường đồ chiếu diễn ra một chiều: từ miền nguồn sang miền đích. Ví dụ, với ấn dụ ý niệm TRANH LUẬN LÀ CUỘC CHIẾN, Lakoff và Johnson (1980) xác lập sự đồ chiếu giữa miền nguồn CUỘC CHIẾN và miền đích TRANH LUẬN như sau:

CUỘC CHIẾN	→	TRANH LUẬN
Các bên tham chiến	→	Các bên tham gia tranh luận
Tấn công	→	Phản bác
Phòng thủ	→	Giữ vững ý kiến/quan điểm
Đầu hàng	→	Từ bỏ ý kiến/quan điểm

Với phạm trù thời gian, Lakoff và Johnson (1980) bước đầu xác lập các ấn dụ ý niệm THỜI GIAN LÀ TIỀN BẠC, THỜI GIAN LÀ NGUỒN TÀI NGUYÊN CÓ HẠN, THỜI GIAN LÀ MỘT MẶT HÀNG CÓ GIÁ TRỊ, THỜI

GIAN LÀ MỘT ĐỐI TƯỢNG CHUYỂN ĐỘNG, THỜI GIAN LÀ MỘT CHẤT THỂ. Các nghiên cứu về sau phân tích thêm các ẩn dụ ý niệm khác về thời gian như THỜI GIAN LÀ KHÔNG GIAN, THỜI GIAN LÀ KẼ RƯỢT ĐUỐI, THỜI GIAN LÀ VẬT CHỨA, THỜI GIAN LÀ KẼ HUỖ DIỆT, CHUỖI (SỰ TÌNH) LÀ CÁC VỊ TRÍ TRÊN LỐI ĐI, ẩn dụ ĐỊNH HƯỚNG THỜI GIAN (Bender & Beller, 2014). Ẩn dụ ĐỊNH HƯỚNG THỜI GIAN đi liền với các lí giải về dòng thời gian trong các ngôn ngữ tự nhiên và mô hình hướng mà người bản ngữ tri nhận. Trong bài báo này, trên cơ sở phân tích về khả năng biểu đạt dòng thời gian của các từ trực đọc trong tiếng Việt và tiếng Quan Thoại, sự đồ chiếu hướng từ trực đọc không gian sang trực đọc thời gian trong hai ngôn ngữ này, chúng tôi chỉ ra các ẩn dụ ý niệm ẩn dưới các biểu đạt thời gian của các từ hữu quan.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

3.1. Ngữ nghĩa thời gian của các từ trực đọc trong tiếng Việt và tiếng Quan Thoại

3.1.1. Các từ trực đọc biểu ngữ nghĩa quá khứ, hiện tại, tương lai

Đây là khả năng biểu đạt ngữ nghĩa chỉ có với các từ trực đọc trong tiếng Quan Thoại mà không có với các từ trực đọc trong tiếng Việt.

Xét các ví dụ sau:

- (4) a. 上星期 shàng xīngqī (trên - tuần) “tuần trước”
- b. 这星期 zhè xīngqī (này/đây - tuần) “tuần này”
- c. 下星期 xià xīngqī (dưới - tuần) “tuần sau”
- d. 上上星期 shàngshàng xīngqī (trên-trên - tuần) “tuần trước nữa”
- e. 下下星期 xiàxià xīngqī (dưới-dưới - tuần) “tuần sau nữa”

Các biểu đạt ở (4) đều gồm hai thành tố: thành tố đứng trước được chuyển nghĩa theo phương thức ẩn dụ, có ý nghĩa chỉ hướng và thành tố đứng sau chỉ đơn vị thời gian. (4) cho thấy 上 biểu ngữ nghĩa quá khứ, 这 zhè ‘này/đây’ biểu ngữ nghĩa hiện tại, 下 biểu ngữ nghĩa tương lai. Như vậy, trên trực đọc, với đơn vị thời gian ‘tuần’, có năm biểu đạt khác nhau, trong đó kết hợp ở (4d, e) có yếu tố chỉ hướng được lặp lại để biểu đạt thời gian xa hơn về phía quá khứ (đi với 上) hoặc tương lai (đi với 下). Các ví dụ ở (4) cho thấy, trong tiếng Quan Thoại, có sự chuyển di trực không gian trên - đây - dưới sang trực thời gian quá khứ - hiện tại - tương lai. Cách tạo lập các biểu đạt thời gian như ở (4) không chỉ diễn ra với đơn vị ‘tuần’ mà còn với các đơn vị khác, như ‘tháng’, ‘học kì’, ‘năm’, ‘thế kỉ’.

Trong biểu đạt (4b), 这 zhè ‘này/đây’ qui chiếu về vị trí của người quan sát, vì vậy kết hợp 这星期 zhè xīngqī (này/đây - tuần) “tuần này” biểu đạt thời khoảng bao chứa hiện tại chủ quan của người quan sát. Chính việc qui chiếu về vị trí của người quan sát cấp cho các diễn ngữ ở (4a, b, c) thuộc tính trực chỉ. Tuy nhiên, quan hệ thời gian giữa các yếu tố, theo chúng tôi, vẫn là quan hệ sớm hơn - muộn hơn, với yếu tố ở cao hơn tương ứng với sự tình đến sớm hơn và yếu tố ở thấp hơn tương ứng với sự tình đến muộn hơn, mà không phải là quan hệ thời gian tuyệt đối tương lai/quá khứ do chỗ, ở kết hợp lặp lại yếu tố chỉ hướng, 上上星期 shàngshàng xīngqī (trên-trên - tuần) “tuần trước nữa” được xác lập đến sớm hơn là trong quy chiếu với 上星期 shàng xīngqī (trên - tuần) “tuần trước” - một sự tình thời gian - chứ không phải với Ego. Tương tự như vậy với 下下星期 xiàxià xīngqī (dưới-dưới - tuần) “tuần sau nữa” và 下星期 xià xīngqī (dưới - tuần) “tuần sau”: quan hệ Hình - Nền ở đây được xác lập giữa hai sự tình thời gian. Chính vì vậy chỉ có thể giải thích tính hệ thống của các diễn ngữ ở (4) theo quan hệ chuỗi. Nghĩa là, mặc dù biểu đạt ý nghĩa hiện tại, quá khứ, tương lai, quan hệ thời gian do các kết hợp hữu quan biểu đạt vẫn là quan hệ sớm hơn - muộn hơn chứ không phải là quan hệ trực chỉ.

Các ví dụ ở (4) là minh chứng cho dòng thời gian trực đọc với hướng trên - quá khứ, dưới - tương lai trong tiếng Quan Thoại. Thực tế này khác với tiếng Việt: tiếng Việt sử dụng các từ trực ngang *trước*, *sau* để định vị. Tương ứng với các biểu đạt ở (4) là *tuần trước*, *tuần này*, *tuần sau*, *tuần trước nữa*, *tuần sau nữa* trong tiếng Việt.

Ngoài thể hiện ý nghĩa tương lai như ở (4c, e), 下 trong tiếng Quan Thoại còn có thể kết hợp phía sau yếu

tổ chỉ bộ phận cơ thể người để biểu đạt ý nghĩa hiện tại³. Khả năng này là điểm khác biệt của 下 so với 上 cũng như các từ trực đọc trong tiếng Việt. Ví dụ:

- (5) a. 目下 mùxià (mắt - dưới) “hiện tại”
 b. 眼下 yǎnxià (mắt - dưới) “hiện tại, ngay lập tức”
 c. 眼底下 yǎndǐ xia (mắt - dưới) “hiện tại”
 d. 脚下 jiǎoxià (chân - dưới) “hiện nay”

Với ý nghĩa hiện tại, các biểu đạt ở (5) mang tính trực chỉ, thuộc về quan hệ thời gian tuyệt đối do Nền là hiện tại chủ quan của người quan sát.

Như vậy, các từ trực đọc 上, 这, 下 trong tiếng Quan Thoại lần lượt biểu đạt ý nghĩa trực chỉ quá khứ, hiện tại, tương lai nhưng trong quan hệ sớm hơn - muộn hơn; riêng 下 còn biểu nghĩa hiện tại trực chỉ trong quan hệ thời gian tuyệt đối.

3.1.2. Các từ trực đọc biểu đạt các phân đoạn của một thời khoảng qui ước

Các từ trực đọc trong tiếng Việt và tiếng Quan Thoại đều có khả năng đi vào các biểu đạt chỉ các phân đoạn của một thời khoảng qui ước. Trong tiếng Việt, đó là các yếu tố *thượng, trung, hạ* trong các kết hợp (6) a. *thượng tuần*, b. *trung tuần*, c. *hạ tuần*. Biểu đạt tương đương của (6) trong tiếng Quan Thoại lần lượt là (7) a. 上旬 shàng xún (trên-tuần) “thượng tuần”; b. 中旬 zhōng xún (giữa-tuần) “trung tuần”; c. 下旬 xià xún (dưới-tuần) “hạ tuần”. Trong cả hai ngôn ngữ, ‘thượng tuần’ (10 ngày đầu tháng), ‘trung tuần’ (10 ngày giữa tháng), ‘hạ tuần’ (10 ngày cuối tháng) đều là các thời khoảng cấu thành đơn vị thời gian qui ước ‘tháng’. Trong quy chiếu với ‘trung tuần’, ‘thượng tuần’ sớm hơn, ‘trung tuần’ muộn hơn; trong quy chiếu với ‘hạ tuần’, ‘trung tuần’ sớm hơn, ‘hạ tuần’ muộn hơn. Do đó quan hệ thời gian giữa (6a), (6b), (6c) là quan hệ sớm hơn - muộn hơn. Quan hệ này chỉ tồn tại giữa Hình và Nền, Nền trùng với gốc tọa độ mà không có sự tham gia của người quan sát.

Ngoài các trường hợp như ở (7), trong tiếng Quan Thoại còn tồn tại một hệ thống các biểu đạt chỉ các phân đoạn của thời khoảng qui ước có 上, 下 cấu thành, cụ thể như sau:

- (8) a. 上半天 shàngbàntiān (trên-nửa-ngày) “buổi sáng”
 b. 半天 xià bàntiān (dưới-nửa-ngày) “buổi chiều”
 c. 上半夜 shàng bànàyè (trên-nửa-đêm) “nửa đêm đầu”
 d. 下半夜 xià bànàyè (dưới-nửa-đêm) “nửa đêm về sáng”
 e. 上半年 shàng bànnián (trên-nửa-năm) “nửa đầu năm”
 f. 下半年 xià bànnián (dưới-nửa-năm) “nửa cuối năm”
 g. 上半月 shàng bànàyuè (trên-nửa-tháng) “nửa đầu tháng”
 h. 下半月 xià bànàyuè (dưới-nửa-tháng) “nửa cuối tháng”

Tương tự như (6), (7), quan hệ thời gian giữa (8a) – (8b), (8c) – (8d), (8e) – (8f), (8g) – (8h) là quan hệ sớm hơn - muộn hơn, độc lập với vai trò của người quan sát. Khác với các trường hợp ở (7), nơi kết hợp gồm thành tố chỉ hướng trực đọc + thành tố chỉ đơn vị thời gian, các ví dụ ở (8) có thêm thành tố phân lượng 半 bàn (nửa). Hệ thống định danh thời gian có kết cấu như ở (8) là hệ thống không có với các yếu tố trực đọc trong tiếng Việt.

Trong tiếng Quan Thoại còn có các biểu đạt có kết cấu gồm từ chỉ bộ phận vật thể theo trực đọc kết hợp

³ Kiểu kết cấu biểu đạt ý nghĩa hiện tại này trong tiếng Quan Thoại không chỉ có với 下 mà còn có với yếu tố trực ngang 前 qián (trước), thể hiện ở các kết hợp: 眼前 yǎnqián (mắt - trước); 目前 mùqián (mắt - trước); 眼面前 yǎnmiànqián (mắt - mặt - trước).

với từ chỉ đơn vị thời gian để phân đoạn thời khoảng cấu thành đơn vị thời gian đó, ví dụ:

- (9) a. 月头 yuètóu (tháng - đầu) “đầu tháng”
 b. 月底 yuèdǐ (tháng - đáy) “cuối tháng”
 c. 年头 niántóu (năm - đầu) “đầu năm”
 d. 年底 niándǐ (năm - đáy) “cuối năm”

Có thể xem đây là mô hình vật hoá trong quá trình không gian hoá các mối quan hệ thời gian trên trục dọc trong tiếng Quan Thoại. Mô hình này khó minh định trong tiếng Việt, do chỗ đối lập với *đầu tháng* là *cuối tháng*, đối lập với *đầu năm* là *cuối năm*; yếu tố *cuối* đi ra khỏi hệ thống nhân hoá hoặc vật hoá đối với ý niệm thời gian. Tuy nhiên, sự đồ chiếu đầu - cuối từ không gian sang thời gian được xem là thuộc về trục ngang (Nguyễn Văn Hán, 2011) nên đã có sự chuyển di kịch cảnh không gian trên trục ngang sang miền thời gian, theo đó, *đầu* trong trường hợp *đầu năm*, *đầu tháng* là yếu tố của trục ngang. Như vậy tiếng Việt và tiếng Quan Thoại vừa có điểm gặp gỡ vừa có điểm khác biệt trong nhận thức về thời gian và mã hoá chúng vào ngôn ngữ.

Ngoài các kết hợp như ở (6), các yếu tố trục dọc *thượng*, *trung*, *hạ* trong tiếng Việt còn tham gia cấu thành các biểu đạt (10) a. *thượng nguyên* (rằm tháng giêng), b. *trung nguyên* (rằm tháng bảy), c. *hạ nguyên* (rằm tháng mười). Các biểu đạt này cũng chỉ các sự tình thời gian có quan hệ chuỗi, chỉ khác là chúng không cấu thành đơn vị thời gian lớn hơn như trường hợp ‘*thượng tuần*’, ‘*trung tuần*’, ‘*hạ tuần*’. Các biểu đạt thời gian có chứa *thượng*, *trung*, *hạ* cho thấy tồn tại dòng thời gian trục dọc trong tiếng Việt. Tuy nhiên, điều đáng lưu ý là *thượng*, *trung*, *hạ* chỉ được sử dụng trong các kết hợp này mà không còn có quan hệ kết hợp với các danh từ chỉ đơn vị thời gian khác để tạo thành yếu tố từ vựng định danh thời gian. Bản thân *thượng nguyên*, *trung nguyên*, *hạ nguyên*, *thượng tuần*, *trung tuần*, *hạ tuần* hiện tại cũng không mấy khi được sử dụng; chúng chỉ xuất hiện trong một số phạm vi như ngôn ngữ văn chương, ngôn ngữ dùng trong thiên văn, nông lịch, lễ hội. Thực tế này của *thượng*, *trung*, *hạ* cho thấy sự khác biệt giữa tiếng Việt và tiếng Quan Thoại: trong tiếng Quan Thoại, các yếu tố trục dọc cấu tạo nhiều từ vựng biểu đạt thời gian, các từ này vẫn đang được sử dụng thường xuyên và phổ biến.

Khác với các trường hợp ở (4), (5), các ví dụ ở (6), (7), (8), (9), (10) không có sự tham gia của Ego vào quy chiếu, do vậy các sự tình thời gian không mang tính trục chỉ. Theo đó vị trí của một sự tình trong chuỗi được xác định là nhờ quy chiếu với một sự tình khác trong chuỗi. Quan hệ thời gian hiện diện là quan hệ sớm hơn – muộn hơn. Các diễn ngữ ở (6), (7), (8), (9) cho thấy trục trên - dưới trong không gian được chuyển di để nhận thức quan hệ sớm hơn - muộn hơn trong một thời khoảng qui ước ở cả tiếng Việt và tiếng Quan Thoại. Điểm khác là trong tiếng Việt, chỉ đơn vị thời gian tháng dung chứa các phân đoạn này trong khi với tiếng Quan Thoại, sự chuyển di diễn ra với các đơn vị ngày, đêm, tháng, năm.

3.1.3. Các từ trục dọc với việc biểu đạt ý nghĩa thời lượng

Đây là khả năng biểu đạt ngữ nghĩa chỉ có với các từ trục dọc trong tiếng Việt mà không có với các từ trục dọc tiếng Quan Thoại.

Xét ví dụ:

(11) a. Để kiểm soát dịch bệnh, tránh nguy cơ lây lan dịch trong cộng đồng, tỉnh Quảng Trị quyết định tăng thời hạn cách ly tập trung từ 14 ngày **lên** 21 ngày.

b. Gây bạo loạn là một trong những tội danh vi phạm trật tự công cộng nghiêm trọng nhất ở Hồng Kông và bản án có thể **lên** tới 10 năm tù.

Ở ví dụ (11a), *lên* biểu đạt chiều hướng tăng của thời lượng. Danh ngữ sau *lên* biểu đạt thời lượng mới được xác lập, trong trường hợp này là 21 ngày. Ở (11b), *lên* chỉ sự đạt đến một thời lượng, đó là thời lượng tối đa ở giới hạn trên của thang thời lượng, trong trường hợp này là 10 năm tù.

Ngược lại với *lên*, *xuống* biểu đạt chiều hướng giảm của thời lượng, như trong ví dụ sau:

(12) Án sơ thẩm tuyên phạt bị can này 45 tháng tù, án phúc thẩm giảm xuống còn 24 tháng.

Theo quan sát của chúng tôi, *xuống* không biểu đạt sự đạt đến một thời lượng như *lên*. Điều này có nghĩa là cộng đồng Việt ngữ chỉ nhận thức sự đạt đến giới hạn tối đa mà không nhận thức sự đạt đến giới hạn tối thiểu về thời lượng.

Khác với *lên* và *xuống*, *trên* chỉ tình trạng vượt quá một thời lượng được lấy làm chuẩn, như trong ví dụ sau:

(13) Chuyến đi dài ngày trên 2 tuần thì bạn nên lựa chọn vali 7 tác để đựng được đồ đạc cần thiết.

Trong ví dụ trên, ‘2 tuần’ là thời lượng được lấy làm chuẩn. *Trên* do vậy là chỉ tố đánh dấu thời lượng vượt

quá so với chuẩn. Ngược lại với *trên*, *dưới* là chỉ tổ đánh dấu tình trạng chưa đạt đến một thời lượng được lấy làm chuẩn, như trong ví dụ sau:

(14) Theo thống kê, nếu như vào năm 1910 con người thường dành từ 9-10 giờ để ngủ thì nay thời gian trên còn lại dưới 7 giờ.

Khi tổ hợp với nhau, *trên*, *dưới* không mang ý nghĩa như ở (11), (12), (13), (14) mà cả kết hợp biểu thị ý nghĩa ước chừng. Một điển ngữ như (15) *trên dưới hai ngàn năm* sẽ cho biết thời khoảng được nói đến không mang tính chính xác, có thể hơn mà cũng có thể chưa đến hai ngàn năm. *Trên dưới* trong cách nói này chỉ tác động lên yếu tố chỉ lượng (*hai ngàn*) chứ không tác động lên yếu tố chỉ đơn vị thời gian (*năm*). Kết hợp từ trực đọc đang xét do vậy không cho phép suy ý về dòng thời gian cũng như không có hiệu lực quy chiếu.

Cách kết hợp từ như ở *trên dưới* trong tiếng Việt cũng tồn tại trong tiếng Quan Thoại. Điểm khác là tiếng Quan Thoại không chỉ kết hợp các từ trực đọc mà còn kết hợp các từ trực ngang, bao gồm cả trực trái – phải và trực trước – sau, để biểu đạt tính ước chừng của thời gian, ví dụ:

(16) a. 三点左右 wǔdiǎn zuǒyòu (năm-giờ trái-phải) “khoảng/tầm năm giờ”

b. 十天前后 shítiān qiánhòu (mười-ngày trước-sau) “khoảng mười ngày”

c. 五天上下 wǔtiān shàngxià (năm-ngày trên-dưới) “khoảng năm ngày”

Kết hợp từ trực ngang 左右 zuǒyòu (trái-phải) ở ví dụ (16a) biểu đạt tính ước chừng của thời điểm trong khi kết hợp từ trực ngang 前后 qiánhòu (trước-sau) ở ví dụ (16b) và kết hợp từ trực dọc 上下 shàngxià (trên-dưới) ở ví dụ (16c) biểu đạt tính ước chừng của thời khoảng.

Ngoài cách dùng như ở (11), *lên* trong tiếng Việt còn biểu đạt sự dịch chuyển một sự tình về phía quá khứ. Ví dụ:

(17) Kế hoạch thay đổi và việc chuyển quân được dời lên trước một tháng.

Ở (17), so với kế hoạch ban đầu, sự tình ‘chuyển quân’ diễn ra sớm hơn. Khác với cách dùng ở (11), *lên* trong trường hợp này biểu đạt hướng dịch chuyển (*trước* là danh ngữ biểu đạt vai đích). Điều đáng chú ý là *lên* không biểu đạt hướng trực dọc mà chỉ trực ngang. Yếu tố quy định ngữ nghĩa mới của *lên* là *trước*. Do đích dịch chuyển ‘trước’ nằm trên trực ngang trước – sau nên ‘lên trước’ là lên theo phương ngang.

Vấn đề đặt ra là *lên* trực ngang thời gian phái sinh từ *lên* trực dọc thời gian hay từ *lên* không gian. Ở miền không gian, tiếng Việt có từ *lên* chỉ trực dọc, như trong cách nói: (18) *Giữa đám, những cây sen, cây súng ngâm nửa mình dưới nước, kiêu hãnh xoè lá và chìa hoa lên trời*. Nhưng mặt khác, tiếng Việt cũng có từ *lên* trực ngang chỉ hướng không gian, ấy là từ *lên* trong cách nói (19) *Ngồi lên phía đầu giường* (Lý Toàn Thắng, 2005, p. 98-99). Từ *lên* biểu nghĩa thời gian ở (17) theo chúng tôi là kết quả chuyển di của từ *lên* ở ví dụ (19) này. Điều này có nghĩa là mô thức ngữ nghĩa – tri nhận ở cả trực ngang và trực dọc của từ *lên* trong phạm trù không gian đều được chuyển di sang phạm trù thời gian.

Những phân tích về *trên*, *dưới*, *lên*, *xuống* ở trên cho thấy các từ này không được sử dụng để qui chiếu thời gian trong tiếng Việt; chúng chỉ biểu đạt thời lượng mà không định vị thời điểm, thời khoảng. Chúng trở thành yếu tố thuộc phạm trù thời gian là do các danh ngữ chỉ thời gian đi sau tác động. Do không biểu đạt ý nghĩa tương lai, hiện tại, quá khứ, không biểu đạt chuỗi sự tình, các từ này cũng không tham gia biểu đạt các mối quan hệ thời gian.

3.2. Ấn dụ ý niệm thời gian với các từ trực dọc trong tiếng Việt và tiếng Quan Thoại

Các ví dụ từ (4) - (15) cho thấy các biểu đạt có chứa các từ trực dọc trong tiếng Việt và tiếng Quan Thoại đều là các điển ngữ của ấn dụ THỜI GIAN LÀ KHÔNG GIAN. Với việc biểu đạt thời gian quá khứ, hiện tại, tương lai của 上, 下, biểu đạt phân đoạn thời gian của thượng, trung, hạ, 上, 下, biểu đạt sự tăng hoặc giảm về thời lượng, đạt đến, vượt quá hoặc chưa đạt đến thời lượng được lấy làm chuẩn của *trên*, *dưới*, *lên*, *xuống*, các từ trực dọc không gian được chuyển nghĩa để chỉ thời gian trong tiếng Việt và tiếng Quan Thoại đều là biểu hiện ngôn ngữ của ấn dụ ĐỊNH HƯỚNG THỜI GIAN. Các ví dụ (6) – (10) cho thấy trong cả hai ngôn ngữ có sự đồ chiếu từ miền nguồn không gian sang miền đích thời gian với SỚM HƠN LÀ TRÊN, MUỘN HƠN LÀ DƯỚI.

Khi phân tích sự đồ chiếu từ không gian sang thời gian với các từ trực dọc trong tiếng Trung, Yu (2012) cho rằng, ở các biểu đạt (4), Nền là Ego. Tuy nhiên, như chúng tôi đã biện luận ở trên, khi mở rộng xem xét các trường hợp lặp lại từ chỉ hướng để biểu đạt thời xa hơn về phía quá khứ hoặc tương lai, tính hệ thống sẽ cho phép chúng ta rút ra rằng Nền trong trường hợp này là sự tình thời gian chứ không phải Ego, do vậy thực

chất ở đây là hiện tượng Nền thời gian trùng vị trí với Ego. Chúng tôi kí hiệu là Thời gian \equiv Ego. Theo đó, có thể xây dựng bảng thể hiện sự tương ứng đồ chiếu từ miền không gian sang miền thời gian trên trục dọc giữa hai ngôn ngữ như sau:

Bảng 1. Tương ứng đồ chiếu từ không gian sang thời gian trên trục dọc giữa tiếng Việt và tiếng Quan Thoại.

Hình	Nền	Miền nguồn không gian		Miền đích thời gian	Tiếng Việt	Tiếng Quan Thoại
Thời gian	Ego	Dưới	→	Hiện tại	-	+
Thời gian	Thời gian \equiv Ego	Trên	→	Quá khứ	-	+
Thời gian	Thời gian \equiv Ego	Dưới	→	Tương lai	-	+
Thời gian	Thời gian \equiv Ego	Đây	→	Hiện tại	-	+
Thời gian	Thời gian	Trên	→	Sớm hơn	+	+
Thời gian	Thời gian	Giữa	→	Muộn hơn/ sớm hơn	+	+
Thời gian	Thời gian	Dưới	→	Muộn hơn	+	+

Trong bảng 1, kí hiệu + cho biết trường hợp được đánh dấu có trong ngôn ngữ hữu quan, kí hiệu - cho biết không có trường hợp đang xét trong ngôn ngữ hữu quan; ‘giữa’ đồ chiếu lên cả ‘muộn hơn’ và ‘sớm hơn’ là do nó được đặt trong hai mối tương quan: trong tương quan với ‘trên’, ‘giữa’ đồ chiếu lên ‘muộn hơn’, trong tương quan với ‘dưới’, ‘giữa’ đồ chiếu lên ‘sớm hơn’. Bảng 1 cho chúng ta thấy rằng không có trường hợp các từ trục dọc cấu trúc ý niệm thời gian trục chỉ trong tiếng Việt. Ở các trường hợp còn lại, có sự giống nhau giữa hai ngôn ngữ.

Với việc 下 đi vào các kết hợp biểu đạt ý nghĩa hiện tại như ở (4), chúng ta suy ra rằng, tiếng Quan Thoại ý niệm hoá hiện tại là không gian ở ngay dưới tầm mắt hoặc dưới chân người quan sát. Đây là ý niệm không có trong tiếng Việt. Các biểu đạt 目下 mùxià (mắt-dưới) “hiện tại”, 眼下 yǎnxià (mắt-dưới) “hiện tại, ngay lập tức”, 眼底下 yǎndǐ xia (mắt-dưới) “hiện tại”, 脚下 jiǎoxià (chân-dưới) “hiện nay” cho thấy rõ tính nghiệm thân trong tri nhận thời gian trục dọc trong tiếng Quan Thoại.

Mặt khác, các biểu đạt từ (4) đến (10) cho thấy các thời điểm, thời khoảng trong tiếng Việt và tiếng Quan Thoại được tri nhận là các sự tình tĩnh nối tiếp nhau trên dòng thời gian trục dọc với thời điểm, thời khoảng sớm hơn ở phía trên thời điểm, thời khoảng muộn hơn và một trong các sự tình của chuỗi là Nền. Với dòng thời gian trục dọc, không có trường hợp các sự tình thời gian trong chuỗi là sự tình động. Trật tự của sự tình trong chuỗi luôn có tính ổn định.

Những phân tích về các từ trục dọc trong tiếng Việt và tiếng Quan Thoại ở trên củng cố thêm cho phổ niệm rằng tri nhận thời gian của hầu hết các cộng đồng ngôn ngữ được đặt nền tảng trên cơ sở trải nghiệm không gian mặc dù các ngôn ngữ có thể khác nhau ở con đường ý niệm hoá, theo đó là khác nhau trong cách mã hoá nhận thức về thời gian vào ngôn ngữ.

4. KẾT LUẬN

Những phân tích về các từ trục dọc trong bài báo này cho thấy tồn tại một hệ thống các biểu đạt ẩn dụ không gian hoá thời gian trong tiếng Việt và tiếng Quan Thoại. Các từ trục dọc trong tiếng Quan Thoại có thể biểu đạt thời gian trục chỉ hoặc phân lượng của một thời khoảng qui ước nhưng trong hầu hết các trường hợp, chúng thuộc về quan hệ thời gian sớm hơn – muộn hơn; riêng 下 ngoại lệ: ngoài quan hệ chuỗi, 下 còn đi vào quan hệ tuyệt đối. Trong khi đó các từ trục dọc tiếng Việt không biểu đạt thời gian trục chỉ và có sự phân hoá: *trên, dưới, lên, xuống* chỉ biểu đạt sự thay đổi của thời lượng; riêng *lên* vốn là từ trục dọc nhưng lại biểu đạt dòng thời gian trục ngang; *thượng, trung, hạ* biểu đạt các phân lượng của thời khoảng qui ước hoặc cấu thành các định danh thời gian thuộc quan hệ chuỗi, do vậy mà biểu đạt dòng thời gian trục dọc, tuy nhiên rất hạn chế về phạm vi sử dụng và yếu tố kết hợp cùng. Dù có những tương đồng và khác biệt nhất định trong ý niệm hoá và biểu đạt thời gian, các từ trục dọc trong tiếng Việt và tiếng Quan Thoại đều là diễn ngữ của ẩn dụ THỜI GIAN LÀ KHÔNG GIAN, ẩn dụ ĐỊNH HƯỚNG THỜI GIAN với sự đồ chiếu trục dọc không gian lên trục sớm hơn - muộn hơn trong thời gian.

Lời cảm ơn: Nghiên cứu này được Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế tài trợ trong khuôn khổ đề tài mã số T.24.NV.602.01.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bender, A., & Beller, S. (2014). Mapping spatial frames of reference onto time: a review of theoretical accounts and empirical findings. *Cognition*, 132: 342–382. DOI: 10.1016/j.cognition.2014.03.016
- Bender, A., Beller, S., & Bennardo, G. (2010). Temporal frames of reference: Conceptual analysis and empirical evidence from German, English, Mandarin Chinese and Tongan. *Journal of Cognition and Culture*, 10(3-4), 283– 307. <https://doi.org/10.1163/156853710X531195>
- Boroditsky, L. (2001). Does language shape thought? Mandarin and English speakers' conceptions of time. *Cognitive Psychology*, 43, 1–22. doi:10.1006/cogp.2001.0748
- Evans, V. (2019). *Cognitive Linguistics: a Complete Guide*. Edinburgh University Press.
- Feist, M. I., & Duffy, S. E. (2020). On the Path of Time: temporal motion in typological perspective. *Language and Cognition*, 71-24. doi:10.1017/langcog.2020.7
- Fuhrman, O. & Boroditsky, L. (2010) Cross-cultural differences in mental representations of time: evidence from an implicit nonlinguistic task. *Cognitive Science*, 34(8):1430–1451. <https://doi.org/10.1111/j.1551-6709.2010.01105.x>
- Fuhrman, O., McCormick, K., Chen, E., Jiang, H., Shu, D., Mao, S., Boroditsky, L., (2011). How linguistic and cultural forces shape conceptions of time: English and Mandarin time in 3D. *Cognitive Science*, 35(7): 1305–1328. <https://doi.org/10.1111/j.1551-6709.2011.01193.x>
- Lakoff, G., & Johnson, M. (1980). *Metaphors We Live By*. Chicago: University of Chicago Press.
- Lê, T. C. V. (2023). “Đòng thời gian tinh thần trong tiếng Việt”. *Tạp chí Ngôn ngữ và Đời sống*, số 6 (341), ISSN 0868 – 3409, pp. 44-50.
- Lý, T. T. (2005). *Ngôn ngữ học tri nhận Từ lý thuyết đại cương đến thực tiễn tiếng Việt*. Hà Nội: Nxb Khoa học Xã hội.
- Matlock, T., Srinivasan, M., Holmes, K.J., & Ramscar, M. (2011). Even Abstract Motion Influences the Understanding of Time. *Metaphor and Symbol*, 26, 260-271. Psychology Press. doi: 10.1080/10926488.2011.609065
- Moore, K. E. (2014). *The Spatial Language of Time. Metaphor, Metonymy and Frames of Reference*. Amsterdam, Philadelphia: John Benjamins Publishing Company.
- Moore, K. E. (2011). Ego-perspective and field-based frames of reference: Temporal meanings of FRONT in Japanese, Wolof, and Aymara. *Journal of Pragmatics*, 43(3): 759-776. DOI: 10.1016/j.pragma.2010.07.003
- Nguyễn, V. H. (2011). *Định vị thời gian trong tiếng Việt dưới góc nhìn ngôn ngữ học tri nhận (so sánh với tiếng Anh)* (Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh).
- Núñez, R. E., & Sweetser, E. (2006). With the future behind them. Convergent evidence from Aymara language and gesture in the crosslinguistic comparison of spatial construals of time. *Cognitive Science*, 30, 401–450.
- Sun, J. & Zhang, Q. (2020). How do Mandarin speakers conceptualize time? Beyond the horizontal and vertical dimensions. *Cognitive Processing*. Springer Press. <https://doi.org/10.1007/s10339-020-00987-3>
- Talmy, L. (2000). *Toward a cognitive semantics* (Vol. 1): *Conceptual structuring systems*. Cambridge: MIT Press.
- Tenbrink, T. (2011). Reference frames of space and time in language. *Journal of Pragmatics*, 43(3): 704 – 722. DOI: 10.1016/j.pragma.2010.06.020
- Ulrich, R. & Maienborn, L. (2010). Left–right coding of past and future in language: The mental timeline during sentence processing. *Journal of Cognition*, Volume 117, Issue 2, Pages 126-138. <https://doi.org/10.1016/j.cognition.2010.08.001>
- Weger, U. W. & Pratt, J. (2008). Time flies like an arrow: Space-time compatibility effects suggest the use of a mental timeline. *Psychonomic Bulletin & Review*, 15 (2): 426-430.
- Yu, N. (2012). The metaphorical orientation of time in Chinese. *Journal of Pragmatics*, 44, 1335–1354.
- Yu, N. (1998). *The Contemporary Theory of Metaphor: A Perspective from Chinese*. Amsterdam – Philadelphia: Benjamins.
- Zinken, J. (2010). Temporal frames of reference. In P. Chilton & V. Evans (Eds.), *Language, cognition, and space: advances in cognitive linguistics* (pp.479-498). London: Equinox Publishing Ltd.

The spatiotemporal phenomenon in Vietnamese and Mandarin: Vertical words

Le Thi Cam Van, Tran Thi Huyen Gam

University of Education, Hue University

ARTICLE INFO

Article history:

Received 03 February 2025

Received in revised form 22 May 2025

Accepted 27 May 2025

Published 20 October 2025

Keywords:

Vertical words

Time

Vietnamese

Mandarin

Corresponding author:

Le Thi Cam Van

E-mail address:

lethicamvan@dhsphue.edu.vn

ABSTRACT

This article aims to analyze the vertical spatial words that are shifted to express time in Vietnamese and Mandarin, thereby pointing out the similarities and differences between the two languages in expressing and thinking of time. The analysis reveals that these words in Mandarin, whether deictic or not, primarily function within the earlier-later relationship, except the word 下 (xià), which can also convey the absolute relationship. In contrast, the Vietnamese words only express the earlier-later relationship. The words 上 (shàng), 中 (zhōng), and 下 (xià) signify a vertical timeline, akin to the Vietnamese terms *trên*, *trung*, and *dưới*. Meanwhile, the Vietnamese words *lên*, *xuống*, *trên*, and *dưới* do not convey this vertical timeline; instead, they indicate changes in duration, an aspect that 上 and 下 do not possess. While the word “*lên*” represents a timeline, it aligns more with a horizontal perspective. Both languages utilize vertical words to express the segmentation of conventional durations. However, Mandarin offers a broader array of expressions that remain actively used, whereas Vietnamese features fewer expressions within limited registers. Furthermore, these words illustrate how the vertical axis is transferred to perceive the earlier-later relationship in both languages. They also exemplify the TIME IS SPACE metaphor and the TIME ORIENTATION metaphor with EARLIER IS UP and LATER IS DOWN.
